

Số: 02/TB-TANR

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Thông báo lần: 02 - cập nhật thay thế cho Thông báo lần 1 ngày 05 tháng 9 năm 2026)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức: Công ty TNHH TAN R

Địa chỉ văn phòng: Tầng 1, Tòa nhà số 39, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Địa chỉ PTN: Lô N3-2, Cụm công nghiệp làng nghề Tân Triều, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội

Số điện thoại: 093 515 4319

Địa chỉ Email: tanr11122024@gmail.com

II. Người đại diện theo pháp luật: ĐOÀN VĂN NGHĨA

Địa chỉ: Lô N3-2, Cụm công nghiệp làng nghề Tân Triều, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội

Số điện thoại: 099 363 2286

Địa chỉ Email: nghiadoanhd@gmail.com

(Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gửi kèm theo).

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước mặt: ☒
- Nước dưới đất: ☒
- Nước mưa: ☒
- Nước biển: ☒
- Nước thải: ☒
- Khác: Nước sạch

b) Không khí

- Không khí xung quanh: ☒
- Khí thải: ☒

c) Đất: ☒

d) Trầm tích: ☒

đ) Chất thải rắn: ☒

e) Bùn thải: ☒

g) Nền mẫu khác: Thực phẩm



Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích:

Nước mặt

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-5 ÷ 55 °C
3	Hàm lượng oxi hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.QT.N.06	0 ÷ 200 g/L
6	Độ mùi	TR.QT.N.07	-
7	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
9	Độ trong	TR.QT.N.10	0 ÷ 20 m
10	Clo dư	TR.QT.N.11	0 ÷ 5,00 mg/L
11	Vận tốc	TR.QT.N.12	0 ÷ 6,1 m/s
12	Lưu lượng	TR.QT.N.13	0 ÷ 10.000 m ³ /h

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-6:2018
2	Mẫu nước ao hồ	TCVN 5994:1995,TCVN 6663-4: 2018
3	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Hàm lượng oxi hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/L	-
2	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.SOP.N.30	0 ÷ 1.999 mg/L	-
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	5 mg/L	15 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3 mg/L	10 mg/L
5	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1 mg/L	3 mg/L
6	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3 mg/L	10 mg/L
		SMEWW 5220B:2023		

7	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L	0,06 mg/L
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2 mg/L	6 mg/l
9	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L	0,15 mg/L
10	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,015 mg/L	0,05 mg/L
11	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L	0,015 mg/L
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05mg/L
14	Tổng Nito	SMEWW4500.N-C:2023 & SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ -E:2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
15	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05 mg/L
16	Crôm (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005 mg/L	0,015mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B:2023	0,01 mg/L	0,03 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3120 B:2023	0,1 mg/L	0,35 mg/L
19	Magie (Mg)	SMEWW 3120 B:2023	0,025 mg/L	0,1 mg/L
20	Asen (As)	US EPA Method 200.7	0,002 mg/L	0,01 mg/L
21	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3120 B:2023	0,015 mg/L	0,04 mg/L
22	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3120 B:2023	0,01 mg/L	0,03 mg/L
24	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B:2023	0,02 mg/L	0,08 mg/L
25	Thủy ngân (Hg)	TR.SOP.N.14	0,0003 mg/L	0,001 mg/L
26	Chì (Pb)	SMEWW 3120 B:2023	0,002 mg/L	0,01 mg/L
27	Cadimi (Cd)	SMEWW 3120 B:2023	0,001 mg/L	0,003 mg/L
28	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,015 mg/L	0,05 mg/L
29	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L	5 mg/L
30	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L	0,003 mg/L
31	Tổng hoạt động phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,015 Bq/L	0,04 Bq/L
32	Tổng hoạt động phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,1 Bq/L	0,3 Bq/L
33	Coliform tổng số	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL	-
34	Coliform chịu nhiệt (Fecal coliform)	SMEWW 9221B&E:2023	1,8 MPN/100mL	-
35	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	1,8 MPN/100mL	-

Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-5 ÷ 55 °C
3	Hàm lượng oxi hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.QT.N.06	0 ÷ 200 g/L
6	Độ mùi	TR.QT.N.07	-
7	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
9	Độ trong	TR.QT.N.10	0 ÷ 20m
10	Clo dư	TR.QT.N.11	0 ÷ 5,00 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu Vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Hàm lượng oxi hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/L	-
2	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.SOP.N.30 (Ref.SMEWW 2510B:2023)	0 ÷ 1.999 mg/L	-
3	Độ cứng tổng số (Tổng Canxi, magie)	TCVN 6224:1996	5 mg/L	15 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3 mg/L	10 mg/L
5	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1 mg/L	3 mg/L
6	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023 SMEWW 5220B:2023	3 mg/L	10 mg/L
7	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,6 mg/L	2 mg/L
8	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L	0,06 mg/L
9	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L	0,15 mg/L

10	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,015 mg/L	0,05 mg/L
11	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L	0,01 mg/L
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO3-E:2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05 mg/L
14	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	0,015 mg/L	0,05 mg/L
15	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05 mg/L
16	Crôm (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005 mg/L	0,015mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B:2023	0,01 mg/L	0,03 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3120 B:2023	0,1 mg/L	0,35 mg/L
19	Magie (Mg)	SMEWW 3120 B:2023	0,025 mg/L	0,1 mg/L
20	Asen (As)	US EPA Method 200.7	0,002 mg/L	0,01 mg/L
21	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3120 B:2023	0,015 mg/L	0,04 mg/L
22	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
23	Selen (Se)	US EPA Method 200.7	0,001 mg/L	0,015 mg/L
24	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B:2023	0,02 mg/L	0,08 mg/L
25	Thủy ngân (Hg)	TR.SOP.N.14	0,0003 mg/L	0,001 mg/L
26	Cadimi (Cd)	SMEWW 3120 B:2023	0,001 mg/L	0,003 mg/L
27	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,015 mg/L	0,05 mg/L
28	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L	5 mg/L
29	Tổng hoạt động phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,015 Bq/L	0,04 Bq/l
30	Tổng hoạt động phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,1 Bq/L	0,3 Bq/l
31	Coliform tổng số	TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL	-
		SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/ 100mL	
32	E. Coli	TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL	-
		SMEWW 9221B&F:2023	1,8 MPN/ 100mL	

Nước mưa

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	(-5 ÷ 55 °C)
3	Hàm lượng oxi hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.QT.N.06	0 ÷ 200 g/L
6	Độ mùi	TR.QT.N.07	-
7	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
9	Clo dư	TR.QT.N.11	0 ÷ 5,00 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.SOP.N.30 (Ref.SMEWW 2510B:2023)	0 ÷ 1.999 mg/L	-
2	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500.Cl ⁻ :2023.	2 mg/L	6 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L	0,06 mg/L
4	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L	0,15 mg/L
5	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L	0,015 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05 mg/L
8	Magie (Mg)	SMEWW 3120 B:2023	0,025 mg/L	0,1 mg/L

Nước biển

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14

2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-5 ÷ 55 °C
3	Hàm lượng oxi hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.QT.N.06	0 ÷ 200 g/L
6	Độ mùi	TR.QT.N.07	-
7	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
9	Độ trong	TR.QT.N.10	0 ÷ 20m

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 20 mg/l	-
2	Hàm lượng oxi hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/L	-
3	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.SOP.N.30 (Ref.SMEWW 2510B:2023)	0 ÷ 1.999 mg/l	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3 mg/L	10 mg/l
5	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	-1 mg/L	3 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L	0,06 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L	0,15 mg/L
8	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,015 mg/L	0,05 mg/L
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L	0,015 mg/L
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05 mg/L
12	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	0,015 mg/L	0,05 mg/L
13	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05 mg/L
14	Crôm (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005 mg/L	0,015mg/L
15	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L	0,15 mg/L

16	Asen (As)	US EPA Method 200.7	0,002 mg/L	0,01 mg/L
17	Thủy ngân (Hg)	TR.SOP.N.14	0,0003 mg/L	0,001 mg/L
18	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520 B:2023	1,5 mg/L	5 mg/L
19	Dầu mẫu khoáng	SMEWW 5520 B&F:2023	1,5 mg/L	5 mg/L
20	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L	0,003 mg/L
21	Coliform tổng số	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL	-

Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-5 ÷ 55 °C
3	Hàm lượng oxi hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.QT.N.06	0 ÷ 200 g/L
6	Độ mùi	TR.QT.N.07	-
7	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
9	Độ trong	TR.QT.N.10	0 ÷ 20m
10	Clo dư	TR.QT.N.11	0 ÷ 5,00 mg/L
11	Vận tốc	TR.QT.N.12	0 ÷ 6,1 m/s
12	Lưu lượng	TR.QT.N.13	0 ÷ 10.000 m ³ /h

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14	-
2	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.SOP.N.30 (Ref.SMEWW 2510B:2023)	0 ÷ 1.999 mg/l	-

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3 mg/L	10 mg/l
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1 mg/L	3 mg/L
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3 mg/L	10 mg/L
		SMEWW 5220B:2023		
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L	0,06 mg/L
7	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2 mg/L	6 mg/l
8	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L	0,15 mg/L
9	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,015 mg/L	0,05 mg/L
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L	0,015 mg/L
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05 mg/L
13	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	2 mg/L	6 mg/L
14	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05 mg/L
15	Crôm (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005 mg/L	0,015mg/L
16	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B:2023	0,01 mg/L	0,03 mg/L
17	Sắt (Fe)	SMEWW 3120 B:2023	0,1 mg/L	0,35 mg/L
18	Asen (As)	US EPA Method 200.7	0,002 mg/L	0,01 mg/L
19	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3120 B:2023	0,015 mg/L	0,04 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
21	Selen (Se)	SMEWW 3120 B:2023	0,001 mg/L	0,015 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3120 B:2023	0,01 mg/L	0,03 mg/L
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B:2023	0,02 mg/L	0,08 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3120 B:2023	0,002 mg/L	0,01 mg/L
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3120 B:2023	0,001 mg/L	0,003 mg/L
26	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,015 mg/L	0,05 mg/L
27	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L	5 mg/L
28	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L	5 mg/L
29	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L	0,003 mg/L
30	Antimon (Sb)	SMEWW 3120 B:2023	0,01 mg/L	0,02 mg/L
31	Tổng hoạt động phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,015 Bq/L	0,04 Bq/L

32	Tổng hoạt động phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,1 Bq/L	0,3 Bq/L
33	Coliform tổng số	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL	-
34	Salmonella	TCVN 9717:2013	1,3 CFU/100mL	-
35	Shigella	SMEWW 9276:2023	1,3 CFU/100mL	-
36	Vibrio cholerae	SMEWW 9278:2023	1,3 CFU/100mL	-

Nước sạch

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-5 ÷ 55 °C
3	Hàm lượng oxi hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.QT.N.06	0 ÷ 200 g/L
6	Độ mùi	TR.QT.N.07	-
7	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
8	Clo dư	TR.QT.N.11	0 ÷ 5,00 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước sạch	TCVN 6663-5:2009; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu Vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	-
2	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TR.SOP.N.30 (Ref.SMEWW 2510B:2023)	0 ÷ 1.999 mg/l	-
3	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	0,6 mg/L	2 mg/L
4	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	5 mg/L	15 mg/l
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1 mg/L	3 mg/L

6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L	0,06 mg/L
7	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2 mg/L	6 mg/l
8	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L	0,15 mg/L
9	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,015 mg/L	0,05 mg/L
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L	0,015 mg/L
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,015 mg/L	0,05 mg/L
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05mg/L
13	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2 mg/L	6 mg/L
14	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,015 mg/L	0,05 mg/L
15	Mangan (Mn)	TCVN 6665:2011	0,01 mg/L	0,03 mg/L
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L	0,15 mg/L
17	Asen (As)	TCVN 6665:2011	0,002 mg/L	0,01 mg/L
18	Tổng Crôm (Cr)	TCVN 6665:2011	0,015 mg/L	0,04 mg/L
19	Đồng (Cu)	TCVN 6665:2011	0,03 mg/L	0,1 mg/L
20	Niken (Ni)	TCVN 6665:2011	0,01 mg/L	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	TCVN 6665:2011	0,02 mg/L	0,08 mg/L
22	Thủy ngân (Hg)	TR.SOP.N.14	0,0003 mg/L	0,001 mg/L
23	Chì (Pb)	TCVN 6665:2011	0,002 mg/L	0,01 mg/L
24	Cadimi (Cd)	TCVN 6665:2011	0,001 mg/L	0,003 mg/L
25	Antimon (Sb)	TCVN 6665:2011	0,01 mg/L	0,02 mg/L
26	Selen (Se)	TR.SOP.N.32	0,001 mg/L	0,015 mg/L
27	Coliform tổng số	TCVN 6187-1:2019	1CFU/100mL	-
28	Coliform chịu nhiệt (Fecal coliform)	SMEWW 9222D:2023	1CFU/100mL	-
29	E. Coli	TCVN 6187-1:2019	1CFU/100mL	-
30	Tổng vi sinh hiếu khí	SMEWW 9215B:2023	1CFU/1mL	-

Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	Từ -20 ÷ 60°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	10 ÷ 95% RH

3	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 359°
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 50 m/s
5	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	350 ÷ 1100 hPa
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	28 ÷ 130 dB
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi silic	NiOSH 7602
3	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 method appendix J
4	Bụi PM _{2.5}	41 CFR Part 50 method appendix L
5	CO	TR.QT.KXQ.05
6	SO ₂	TCVN 5971:1995
7	NO ₂	TCVN 6137:2009
8	H ₂ S	MASA 701:1988
9	NH ₃	TCVN 5293:1995
10	Clo (Cl ₂)	MASA Method 202
11	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
12	Asen (As)	NIOSH Method 7300
13	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7300
14	Mangan (Mn)	NIOSH Method 7300
15	Niken (Ni)	NIOSH Method 7300
16	CH ₄	MASA 101
17	Asin (AsH ₃)	NIOSH Method 6001
18	HF	NIOSH Method 7906
19	HCl	NIOSH Method 7907
20	HNO ₃	NIOSH Method 7907
21	HBr	NIOSH Method 7907
22	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
23	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
24	Crom VI (Cr ⁶⁺)	NIOSH Method 7600

25	Natri hydroxide (NaOH)	NIOSH Method 7401
26	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
27	Anilin	NIOSH Method 2002
28	Cloroform	NIOSH Method 1003
29	Fomaldehyt	NIOSH Method 2541
30	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003
31	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
32	Mercaptan tính theo Methyl Mercaptan (CH ₃ SH)	NIOSH Method 2542
33	Phenol	OSHA Method 32
34	HCN	NIOSH Method 6017
35	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009
36	Acrolein	NIOSH Method 2501
37	Naphtalen	OSHA Method 35
38	Acetandehyte	NIOSH Method 2538
39	C_xH_y	NIOSH Method 1500
1	<i>n</i> -heptane	
2	<i>n</i> -hexan	
3	<i>n</i> -octane	
4	<i>n</i> -pentane	
5	<i>n</i> -undecane	
6	<i>n</i> -decane	
7	<i>n</i> - dodecane	
8	<i>n</i> -nonane	
9	Cyclohexane	
10	Cyclohexene	
11	Methylcyclohexane	
40	VOCs	NIOSH Method 1501
1	<i>Benzen</i>	
2	<i>Toluen</i>	
3	<i>Etylbenzen</i>	
4	<i>Xylen</i>	
5	<i>Styren</i>	
6	<i>Benzyl clorid</i>	

7	1,1 Dicloetan	
8	Chlorobenzene	
9	Carbon tetrachloride	
10	Trichloromethane	
11	Bromoform	
12	Trans-1,2- dichloroethene	
13	1,1-dichloroethene	
14	Chlorobenzen	
15	1,3-Dichlorobenzene	
16	1,4-dichlorobenzene	
41	PAHs	NIOSH Method 5515
1	Naphthalene	
2	Acenaphthene	
3	Acenaphthylene	
4	Fluorene	
5	Anthracene	
6	Phenanthrene	
7	Fluoranthene	
8	Pyrene	
9	Benzo[a]anthracene	
10	Chrysene	
11	Benzo[b]fluoranthene	
12	Benzo[k]fluoranthene	
13	Benzo(a)pyrene	
14	Benzo(e)pyrene	
15	Benzo[g,h,i]perylene	
16	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	
17	Dibenz[a,h]anthracene	

Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	6 µg/Nm ³	20 µg/Nm ³
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR part 50 appendix J	10 µg/Nm ³	30µg/Nm ³

3	Bụi PM _{2,5}	40 CFR part 50 appendix L	6 µg/Nm ³	18 µg/Nm ³
4	SO ₂	TCVN 5971:1995	10 µg/Nm ³	30 µg/Nm ³
5	NO ₂	TCVN 6137:2009	10 µg/Nm ³	35 µg/Nm ³
6	CO	SOP.PT.KXQ.03	5 000 µg/Nm ³	16 000 µg/Nm ³
7	NH ₃	TCVN 5293:1995	6 µg/Nm ³	20 µg/Nm ³
8	H ₂ S	MASA 701	4 µg/Nm ³	15 µg/Nm ³
9	Cl ₂	MASA 202	40 µg/Nm ³	125 µg/Nm ³
10	Chì (Pb)	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,02 µg/Nm ³	0,1 µg/Nm ³
11	Asen (As)	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,015 µg/Nm ³	0,05 µg/Nm ³
12	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7048	0,003 µg/Nm ³	0,01 µg/Nm ³
13	Mangan (Mn)	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,05 µg/Nm ³	0,15 µg/Nm ³
14	Niken (Ni)	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,05 µg/Nm ³	0,15 µg/Nm ³

Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Xác định vị trí quan trắc	US EPA Method 1	-
2	Xác định vị trí quan trắc	US EPA Method 1A	-
3	Nhiệt độ	SOP.QT.KT.02	0 ÷ 1.000 °C
-4	Áp suất	SOP.QT.KT.03	0 ÷ 250 mmH ₂ O
5	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 60 m/s
6	Lưu lượng	US EPA Method 2	2.280.000 m ³ /h
7	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
8	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
9	NO	SOP.QT.KT.08	0 ÷ 3.690 mg/Nm ³
10	NO ₂	SOP.QT.KT.08	0 ÷ 940 mg/Nm ³
11	CO	SOP.QT.KT.08	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
12	SO ₂	SOP.QT.KT.08	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
13	O ₂	SOP.QT.KT.08	0 ÷ 25%
14	CO ₂	SOP.QT.KT.08	0 ÷ 25%
15	Độ khô	US EPA Method 9	0 ÷ 100%

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05
2	Bụi Silic	US EPA Method 05 NIOSH 7602 NIOSH 7603
3	SO ₂	US EPA Method 06
4	NO _x (tính theo NO ₂)	US EPA Method 07
5	NH ₃	JIS K 0099:2020
6	H ₂ S	JIS K 0108:2010
7	H ₂ SO ₄	US EPA Method 08
8	HF	US EPA Method 26A
9	HCl	US EPA Method 26A
10	HBr	US EPA Method 26A
11	Cl ₂	US EPA Method 26A
12	Br ₂	US EPA Method 26A
13	Vanadi và hợp chất, tính theo V	US EPA Method 29
14	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	US EPA Method 29
15	Cadimi và hợp chất tính theo Cd	US EPA Method 29
16	Asen và hợp chất tính theo As	US EPA Method 29
17	Antimon và hợp chất tính theo Sb	US EPA Method 29
18	Niken và hợp chất tính theo Ni	US EPA Method 29
19	Coban và hợp chất tính theo Co	US EPA Method 29
20	Đồng và hợp chất tính theo Cu	US EPA Method 29
21	Crom và hợp chất tính theo Cr	US EPA Method 29
22	Thiếc và hợp chất tính theo Sn	US EPA Method 29
23	Mangan và hợp chất tính theo Mn	US EPA Method 29
24	Tali và hợp chất tính theo Tl	US EPA Method 29
25	Kẽm và hợp chất tính theo Zn	US EPA Method 29
26	Chì và hợp chất tính theo Pb	US EPA Method 29
27	Bari và hợp chất tính theo Ba	US EPA Method 29
28	Beryl và hợp chất tính theo Be	US EPA Method 29
29	Selen và hợp chất tính theo Se	US EPA Method 29
30	Bạc và hợp chất tính theo Ag	US EPA Method 29
31	Tổng Florua (F ⁻)	US EPA Method 13A
32	CxHy	PD CEN/TS 13649:2014
<u>1</u>	<i>n-Heptan</i>	
<u>2</u>	<i>n-Hexan</i>	

<u>3</u>	<i>n-octane</i>	
<u>4</u>	<i>n-pentane</i>	
<u>5</u>	<i>Cyclohexane</i>	
<u>6</u>	<i>Cyclohexene</i>	
39	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014
<u>1</u>	<i>Acrylonitril</i>	
<u>2</u>	<i>Axetaldehyt</i>	
<u>3</u>	<i>Anilin</i>	
<u>4</u>	<i>Benzen</i>	
<u>5</u>	<i>Toluen</i>	
<u>6</u>	<i>Xylen</i>	
<u>7</u>	<i>Benzyl clorua</i>	
<u>8</u>	<i>1,3-Butadien</i>	
<u>9</u>	<i>Butylamin</i>	
<u>10</u>	<i>Creson</i>	
<u>11</u>	<i>Clorofom</i>	
<u>12</u>	<i>β-clopren</i>	
<u>13</u>	<i>Dietylamin</i>	
<u>14</u>	<i>Diclometan</i>	
<u>15</u>	<i>1,1-Dicloetan</i>	
<u>16</u>	<i>1,2-Dicloetan</i>	
<u>17</u>	<i>1,4-Dioxan</i>	
<u>18</u>	<i>Dimetylanilin</i>	
<u>19</u>	<i>Dimetylsunfat</i>	
<u>20</u>	<i>Etylamin</i>	
<u>21</u>	<i>Etylbenzen</i>	
<u>22</u>	<i>Etylacrilat</i>	
<u>23</u>	<i>Etylen oxyt</i>	
<u>24</u>	<i>Fomaldehyt</i>	
<u>25</u>	<i>Metyl mercaptan</i>	
<u>26</u>	<i>Metyl acrylat</i>	
<u>27</u>	<i>Metanol</i>	
<u>28</u>	<i>Metylbromua</i>	
<u>29</u>	<i>Metylclorua</i>	
<u>30</u>	<i>Nitrobenzen</i>	
<u>31</u>	<i>Phenol và hợp chất phenol (C₆H₅OH)</i>	
<u>32</u>	<i>Propylenoxyt</i>	
<u>33</u>	<i>Styren</i>	
<u>34</u>	<i>1,1,2,2-Tetracloetan</i>	

<u>35</u>	<i>Tetraclometan</i>	
<u>36</u>	<i>Tricloetylen</i>	
<u>37</u>	<i>1,1,2-Tricloetan</i>	
<u>38</u>	<i>Vinylclorua</i>	
<u>39</u>	<i>Etylaxetat</i>	
<u>40</u>	<i>Acrolein</i>	
<u>41</u>	<i>Amylaxetat</i>	
<u>42</u>	<i>n-Butyl axetat</i>	
<u>43</u>	<i>Clorbenzen</i>	
<u>44</u>	<i>Cyclohexanol</i>	
<u>45</u>	<i>Cyclohexanon</i>	
<u>46</u>	<i>Diflodibrommetan</i>	
<u>47</u>	<i>o-diclobenzen</i>	
<u>48</u>	<i>1,2-Dicloetylen</i>	
<u>49</u>	<i>Dicloetyl ete</i>	
<u>50</u>	<i>Dimetylfomamit</i>	
<u>51</u>	<i>Vinyltoluen</i>	
<u>52</u>	<i>Tetrahydrofural</i>	
<u>53</u>	<i>Tetracloetylen</i>	
<u>54</u>	<i>Etylbromua</i>	
<u>55</u>	<i>Etylendibromua</i>	
<u>56</u>	<i>Etyl ete</i>	
<u>57</u>	<i>Etyl clorua</i>	
<u>58</u>	<i>n-butanol</i>	
<u>59</u>	<i>Metylaxetat</i>	
<u>60</u>	<i>Metylacrylat</i>	
<u>61</u>	<i>Metylaxetylen</i>	
<u>62</u>	<i>Metylcyclohexanol</i>	
<u>63</u>	<i>Metilen clorua</i>	
<u>64</u>	<i>Metyl clorofom</i>	
<u>65</u>	<i>2-Pentanon</i>	
<u>66</u>	<i>n-Propanol</i>	
<u>67</u>	<i>n-Propylaxetat</i>	
<u>68</u>	<i>Pyridin</i>	
<u>69</u>	<i>0-Toluidin</i>	
<u>70</u>	<i>2-Nitropropan</i>	
<u>71</u>	<i>Axetylen tetrabromua</i>	
<u>72</u>	<i>Clopicrin</i>	
<u>73</u>	<i>Etanolamin</i>	

<u>74</u>	<i>Etylen clohydrin</i>	
<u>75</u>	<i>Etylendiamin</i>	
<u>76</u>	<i>Etylsilicat</i>	
<u>77</u>	<i>Flotriclometan</i>	
<u>78</u>	<i>Fufural</i>	
<u>79</u>	<i>Fufuryl (2-Furylmethanol)</i>	
<u>80</u>	<i>Isopropylamin</i>	
<u>81</u>	<i>Metanolamin</i>	
<u>82</u>	<i>Metylcyclohexanon</i>	
<u>83</u>	<i>Naphtalen</i>	
<u>84</u>	<i>Nitroetan</i>	
<u>85</u>	<i>Nitroglycerin</i>	
<u>86</u>	<i>Nitrometan</i>	
<u>87</u>	<i>Nitrotoluen</i>	
<u>88</u>	<i>Propylendiclorua</i>	
<u>89</u>	<i>Pyren</i>	
<u>90</u>	<i>Trietylamin</i>	
<u>91</u>	<i>Xylidin</i>	

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	6 mg/Nm ³	20 mg/Nm ³
2	Bụi PM ₁₀	US EPA Method 201A	0,25 mg/Nm ³	1 mg/Nm ³
3	SO ₂	US EPA Method 8	10 mg/Nm ³	35 mg/Nm ³
4	HBr	US EPA Method 26A	0,5 mg/Nm ³	1,5 mg/Nm ³
5	HCl	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm ³	0,5 mg/Nm ³
6	HF	US EPA Method 26A	0,06 mg/Nm ³	0,25 mg/Nm ³
7	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	1,5 mg/Nm ³	4,5 mg/Nm ³
8	H ₂ S	JIS K 0108:2010	0,5 mg/Nm ³	1,5 mg/Nm ³
9	NH ₃	JIS K 0099:2020	0,5 mg/Nm ³	1,5 mg/Nm ³
10	Cl ₂	US EPA Method 26A	0,15 mg/Nm ³	0,5 mg/Nm ³
11	Br ₂	US EPA Method 26A	0,5 mg/Nm ³	1,5 mg/Nm ³
12	Asen (As)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³	0,03 mg/Nm ³
13	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³	0,15mg/Nm ³
14	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³	0,02 mg/Nm ³
15	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,001mg/Nm ³	0,005 mg/Nm ³

16	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³	0,02 mg/Nm ³
17	Selen (Se)	TR.SOP.KK.21	0,008 mg/Nm ³	0,025 mg/Nm ³
18	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³	0,1 mg/Nm ³
19	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³	0,03 mg/Nm ³
20	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³	0,03 mg/Nm ³
21	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³	0,1 mg/Nm ³
22	Thủy ngân (Hg)	TR.SOP.KK.21	0,0005mg/Nm ³	0,002mg/Nm ³
23	Bery (Be)	US EPA Method 29	0,0005mg/Nm ³	0,002mg/Nm ³

Đất

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Chất lượng đất- Phương pháp đơn giản để mô tả đất	TCVN 6857:2001
2	Lấy mẫu đất	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12	-
2	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	1 mg/Kg	3 mg/Kg
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	0,1 mg/Kg	0,5 mg/Kg
4	Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	5 mg/Kg	15 mg/Kg
5	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	5 mg/Kg	15 mg/Kg
6	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	1 mg/Kg	3 mg/Kg
7	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7	5 mg/Kg	15 mg/Kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B + US EPA Method 6010B	0,05 mg/Kg	0,2 mg/Kg

Trầm tích

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-15:2004; ISO 5567-7:1999, TCVN 6663-19:2015

Chất thải rắn

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

Bùn thải

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-13:2015

Thực phẩm

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1	Cadimi (Cd) trong sầu riêng	TR.SOP.TP.01	0,03 mg/Kg	0,1 mg/Kg

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường:

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1	Đặng Ngọc Linh	1989	Nam	Phụ trách hiện trường	Thạc sĩ Khoa học môi trường	13 năm
2	Trần Doãn Hoàng	1991	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường	10 năm
3	Bùi Quang Trung	1998	Nam	Nhân viên	Cử nhân Quản lý tài nguyên môi trường	5 năm
4	Vũ Tiến Sơn	2001	Nam	Nhân viên	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật hóa học	1 năm
5	Nguyễn Văn Nam	1994	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Kỹ thuật Môi trường đô thị	7 năm
6	An Tùng Dương	2003	Nam	Nhân viên	Cử nhân Công nghệ Kỹ thuật Môi Trường	1 năm
7	Ngô Tuấn Mạnh	1993	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	9 năm

(Bản sao bằng cấp và hợp đồng lao động kèm theo)

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
A	Thiết bị lấy mẫu khí thải									
1	Thiết bị lấy mẫu khí Isokinetic C5000 - Số 01	Đo Nhiệt độ, áp suất, chênh áp, vận tốc, dải lưu lượng hút, lấy mẫu đẳng động lực học	Lấy mẫu khí thải	2181	ESC – Mỹ	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Viện KĐ công nghệ và môi trường	31/01/2027
2	Thiết bị lấy mẫu khí Isokinetic C5000 - Số 02	Đo Nhiệt độ, áp suất, chênh áp, vận tốc, dải lưu lượng hút, lấy mẫu đẳng động lực học	Lấy mẫu khí thải	2547	ESC – Mỹ	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	20/06/2027
3	Thiết bị lấy mẫu khí thải hữu cơ Uni-Vos	Thiết bị lấy mẫu khí thải hữu cơ lưu lượng lấy mẫu	Lấy mẫu hữu cơ khí thải	1778D	ESC – Mỹ	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	06/05/2027
4	Thiết bị đo khí thải TESTO	Thiết bị đo trực tiếp khí thải (CO, NO, NO ₂ , SO ₂ , CO ₂ , O ₂)	Đo trực tiếp một số thông số khí thải tại hiện trường	03349667-61759686	Testo – Đức	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Viện KĐ công nghệ và môi trường	26/05/2027
B	Thiết bị lấy mẫu không khí xung quanh									
5	Thiết bị lấy mẫu Bụi PM10, PM2.5	PM10: 16,67 L/phút PM2.5: 16,67 L/phút	Lấy mẫu bụi PM10, PM2.5	FDS2510/2021-22/210711/530	Instrumex - Ấn Độ	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	20/06/2027
6	Thiết bị lấy mẫu bụi TSP	Lưu lượng 0-2000 L/phút	Lấy mẫu bụi TSP khí xung quanh	Model: AD-01	Trung Quốc	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	20/06/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
7	Thiết bị lấy mẫu bụi TSP	Lưu lượng 0-1400 L/phút	Lấy mẫu bụi TSP khí xung quanh	Model: CB-HV-02	Trung Quốc	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	20/06/2027
8	Thiết bị lấy mẫu bụi thể tích lớn (số 4)	Lưu lượng 0-2000 L/phút	Lấy mẫu bụi khí xung quanh	17746N	Staplex – Mỹ	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Viện KĐ công nghệ và môi trường	11/05/2027
9	Thiết bị đo độ ồn ACO 6236	Phạm vi đo: 28-130 dB	Đo tiếng ồn chung, tiếng ồn dài tần	192012	ACO – Nhật Bản	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	06/04/2027
10	Thiết bị đo rung ACO 3233	Dải đo 30-119 dB	Đo độ rung	240053/010688	ACO – Nhật Bản	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Viện đo lường Việt Nam	08/07/2027
11	Thiết bị đo độ rọi Tenmars YF-170	Dải đo: 0-20000 Lux	Đo ánh sáng	250300775	Tenmars - Đài Loan	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công ty CP Điện tử Techmaster	09/05/2027
12	Thiết bị đo vi khí hậu Tenmars TM-414A	Nhiệt độ: 0-60 °C Độ ẩm: 20-80 %RH Áp suất: 350-1100hPa Tốc độ gió: 0,4-30 m/s	Đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất	231000281	Tenmars - Đài Loan	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Viện KĐ công nghệ và môi trường	08/05/2027
13	Thiết bị đo vi khí hậu Extech 45170	Nhiệt độ: 0-50 °C Độ ẩm: 10-95%RH Tốc độ gió: 0,4-30 m/s	Đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	mã hc BG240111-006	Extech- Đài Loan	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	10/04/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
14	Thiết bị đo vi khí hậu WS-2320CE	Nhiệt độ: 0-60 °C Độ ẩm: 10-95 %RH Áp suất: 300-1100 hPa Tốc độ gió: 0-50 m/s Dải đo hướng: 0-360°	Đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, áp suất	N/A	Misol - Đài Loan	09/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Trung tâm điều tra khảo sát CN&DV Khí tượng thủy văn Viện KĐ công nghệ và môi trường	17/08/2027 21/08/2027
15	Bơm lấy mẫu khí TQ2000	Dải hút 0 – 3,0 L/p	Bơm lấy mẫu không khí xung quanh	24124635	Trung Quốc	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Viện KĐ công nghệ và môi trường	11/05/2027
16	Bơm lấy mẫu khí QC-2 - máy số 01	Dải hút 0,1 – 1,2 L/p	Bơm lấy mẫu không khí xung quanh	4173	Trung Quốc	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	10/04/2027
17	Bơm lấy mẫu khí QC-2 - máy số 02	Dải hút 0,1 – 1,2 L/p	Bơm lấy mẫu không khí xung quanh	4175	Trung Quốc	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	10/04/2027
18	Bơm lấy mẫu khí lưu lượng thấp FCG-5H	Dải hút 0 – 1,2 L/p	Bơm lấy mẫu VOCs không khí xung quanh lưu lượng thấp	253444	Yancheng - Trung Quốc	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Viện KĐ công nghệ và môi trường	20/07/2027
C	Thiết bị đo mẫu nước									
19	Máy đo đa chỉ tiêu Hanna HI 98199	EC: 0-200 mS/cm pH: 0-14 Nhiệt độ: 0-50 °C DO: 0-50 mg/L	Đo đa chỉ tiêu pH/ EC/Độ dẫn/ Độ mặn/ TDS/ Nhiệt độ/ Oxy hòa tan	09230017101	Hanna - Mỹ	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công Ty TNHH HC Và CN Kim Long	06/05/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
20	Máy đo độ đục cầm tay	Dải đo: 0-1000 NTU	Đo độ đục	0001360	GonDo - Đài Loan	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công ty CP Đảm bảo chất lượng AOV	25/05/2027
21	Thiết bị đo Clo dư trong nước	Dải đo: 0-5,00 mg/L	Đo Clo dư	904450153111	Hanna - Mỹ	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Công ty CP Đảm bảo chất lượng AOV	27/04/2027
22	Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy	Dải đo: 0,2-6,1 m/s	Đo vận tốc và lưu lượng dòng chảy	1906000980	Global Water - Mỹ	06/2026	1 tuần/lần	1 lần/năm	Trung tâm điều tra khảo sát CN&DV Khí tượng thủy văn	27/08/2027
D	Thiết bị khác									
23	Dụng cụ lấy mẫu nước đứng		Lấy mẫu nước mặt, nước biên	-	-	06/2026	-	-	-	-
24	Đĩa Sechi và Thước cuộn sợi thủy tinh kích thước 30m*13mm Kendo - 35166	Dải đo: 0-20m	Đo độ trong trong mẫu nước	-	-	08/2026	-	-	-	-
25	Gầu lấy mẫu trầm tích		Lấy mẫu trầm tích	-	-	09/2026	-	-	-	-
26	Khoan lấy mẫu đất	Dải: 1m; Đường kính: 50 mm	Lấy mẫu đất	-	CANG ZHOU FESTAR - Trung Quốc	09/2026	-	-	-	-

3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích: 42 m²;
- + Phòng làm việc: 10 m²;
- + Phòng chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: 12 m²;
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 15 m²;
- + Khu vực xử lý và lưu trữ số liệu: 3 m²;
- + Khu phụ trợ: 2 m².

II. Lĩnh vực phân tích trường:

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1	Nguyễn Tiến Hưng	1993	Nam	Phụ trách phòng thí nghiệm, QA/QC	Thạc sĩ Hóa học	10 năm
2	Bùi Thị Yến	1999	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Kỹ thuật hóa học	4 năm
3	Trương Mỹ Gấm	2000	Nữ	Nhân viên, Phụ trách Sinh học	Cử nhân Kỹ thuật môi trường	3 năm
4	Ngô Mai Phương	1981	Nữ	Nhân viên	Cử nhân Khoa học môi trường	22 năm
5	Lê Thị Nhung	2002	Nữ	Nhân viên	Cử nhân Quản lý tài nguyên và môi trường	2 năm
6	Nguyễn Thị Giang	2001	Nữ	Nhân viên	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật hóa học	3 năm

(Bản sao bằng cấp và hợp đồng lao động kèm theo)

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1	Nồi hấp tiệt trùng LS-50HD	- Dung tích 50 L, tiêu chuẩn ISO 13485, CE. - Nhiệt độ làm việc 134°C (105–134°C) - Áp suất 0.22 MPa.	Tiệt trùng Vi sinh	25L-1638	Jibimed	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	08/ 2027
2	Nồi hấp tiệt trùng LS-50HD	- Dung tích 50 L, tiêu chuẩn ISO 13485, CE. - Nhiệt độ làm việc 134°C (105–134°C) - Áp suất 0.22 MPa.	Tiệt trùng Vi sinh	25L-3773	Jibimed	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027
3	Bếp cách thủy 4 chỗ HH-4PT	- Dung tích: 12L. - Phạm vi nhiệt độ: RT +5-100°C. - Công suất: 800W.	Pha môi trường vi sinh	589584	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027
4	Máy đếm khuẩn lạc JK-CC-2	- Đĩa petri 50 - 100mm. - Màn hình đa chức năng kỹ thuật số LED. Đếm 0 – 999 hoặc 0 - 9999	Vi sinh	CB25Q20083 -107	Jingke - Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-
5	Bơm chân không GM-0.33 ^a	- Tốc độ dòng: 20 lít/ phút - Áp suất chân không cuối cùng: ≥0.08 Mpa, 200 mbar - Công suất: 160 w	Vi sinh	-	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Viện Đo lường Việt Nam	04/ 2027

6	Tủ sấy DHG-9070B	- Nhiệt độ max: 300°C. - Độ phân giải nhiệt độ cài đặt: 0,1°C. - Độ chính xác nhiệt độ: $\pm 0,5^{\circ}\text{C}$.	Sấy dụng cụ vi sinh	1001	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	08/ 2027
7	Tủ ẩm 303-1AB	- Phạm vi nhiệt độ: 0-70°C. - Tỷ lệ phân giải nhiệt độ: 0,1°C.	Vi sinh	25122309	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	06/ 2027
8	Máy khuấy từ gia nhiệt BS-3H	- Khả năng khuấy tối đa: 5L. - Phạm vi tốc độ: 100~2000 vòng/phút. - Nhiệt độ gia nhiệt: 380°C.	Pha môi trường vi sinh	20250204160009	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần cho phần gia nhiệt	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027
9	Máy đo pH S-610L PEAK	- Dải đo: -2.000 ~ 18.000 pH - Độ phân giải: 0,01 / 0,1 pH - Độ chính xác: $\pm 0,02$ pH	pH	PK661006202508110	Peak Instrument – Mỹ	2026	6 tháng/lần đem chuẩn	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027
10	Cân phân tích JF2204	- Khả năng cân tối đa: 220g - Độ chính xác: 10-4g - Độ lặp lại: 0.0001g	TSS, TSP,	LX-LM24032060	Labex – Anh	2026	3 tháng/lần	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027
11	Cân phân tích CEB1035N	- Khối lượng cân tối đa: 120g - Khối lượng cân tối đa 5 số: 31g - Khả năng đọc: 0.1mg/0.01 mg.	Tổng dầu mỡ, Dầu mỡ khoáng, Dầu mỡ ĐTV	LM24025051	Labex – Anh	2026	3 tháng/lần	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027

12	Máy UV-Vis V-730	- Hệ quang học: Hệ Rowland tia đôi cải tiến, 1200 lines/mm 330 – 1100 nm - Dải sóng: 190 – 1100 nm	PO ₄ , Tổng P, Florua, Cr(IV), Fe, Cl ₂ (KKXQ)	H487061798	JASCO – Nhật	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027
13	Lò vi sóng phá mẫu Yonglekang	- Bình phá mẫu: 6 cái với chất liệu liệu TFM, dung tích 80ml. - Áp suất làm việc: 15MPa (2200psi). - Nguồn điện: Tổng công suất: 2300W.	Phá mẫu đất, sỏi riêng	YLK20260C1016	Yonglekang – Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-
14	Máy quang phổ plasma ICP-OES iCAP™ PRO XP ICP-OES	- Bộ lấy mẫu tiêu chuẩn: Máy phun sương thủy tinh đồng tâm, buồng phun ốc xoáy thủy tinh, ngọn đuốc EMT Duo, ống trung tâm thạch anh lỗ khoan 2 mm - Phạm vi bước sóng: 167 đến 852 nm	- Đo các chỉ tiêu kim loại trong nước như: As, Cd, Cr, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, Pb, Zn, Hg... - Đo Cd trong sỏi riêng	iCAPPRO15352	Thermo Fisher Scientific – Mỹ	2026	Khi sử dụng	-	-	-
15	Tủ an toàn sinh học cấp II BSC-1100IIA2-X	- Hệ thống thổi khí: 70% Khí tuần hoàn, 30% khí thải - Kích thước ngoài (WxDxH): 1100 x 750 x 2250 mm	Tủ thao tác vi sinh	BSC31A251204966	Biobase – Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027

16	Tủ lạnh Elextrolux EUM0930AD-VN	Dung tích: 94L	Lưu dữ chứng vi sinh	-	Elextrolux – Trung Quốc	2026	Hàng ngày	-	-	-
17	Tủ mát Hòa Phát	Dung tích: 242L	Lưu hóa chất hóa lý	-	Hòa Phát – Việt Nam	2026	Hàng ngày	-	-	-
18	Tủ ẩm IN55	– Thể tích: 53 lít – Nhiệt độ môi trường: 5 – 40 độ C. – Độ ẩm: tối đa 80% rh, không ngưng tụ	Nuôi cấy vi sinh	D214.1353	Memmert – Đức	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường ETV	11/ 2026
19	Nhiệt kế điện tử HTC-1	- Nhiệt độ trong nhà: -10 ~ +50°C - Nhiệt độ ngoài trời: -50 ~ +70 °C - Độ ẩm : 25% - 98% RH (độ ẩm tương đối) - Độ chính xác độ ẩm: ± 5% RH (40% -80%)	Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm phòng cân	-	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027
20	Nhiệt kế điện tử HTC-1	- Nhiệt độ trong nhà: -10 ~ +50°C - Nhiệt độ ngoài trời: -50 ~ +70 °C - Độ ẩm : 25% - 98% RH (độ ẩm tương đối) - Độ chính xác độ ẩm: ± 5% RH (40% -80%)	Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm phòng thao tác vi sinh	-	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027
21	Máy lắc Vortex MX-S	Công suất: 60W Chuyển động: Lắc tròn Tốc độ lắc: 0-3000 vòng/phút	Vi sinh	VB256BD00 21925	DLAB – Mỹ	2026	Khi sử dụng	-	-	-

22	Cân phân tích PR224/E	- Khả năng cân: 220g - Độ đọc: 0.0001g - Độ lặp lại: 0.0001g - Độ tuyến tính: 0.0002g	Cân hóa chất vi sinh	C144892185	OHAUS – Mỹ	2026	3 tháng/ lần	-	-	-
23	Bơm chân không	Công suất: 180W Tốc độ bơm: 90 lít/phút (5.4 m³/h) Áp lực giới hạn: 2Pa	TSS, TSP	-	Value - Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-
24	Tủ an toàn sinh học SW-CJ-1FD	- Bộ lọc HEPA - Mức độ làm sạch: Class 100 (209E U.S. Federal) - Tốc độ gió trung bình: 0.25~0.45m/s	Tủ thao tác vi sinh	-	STECH INTERNATI ONAL – Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-
25	Tủ mát SANAKY	Dung tích: 350L	Tủ lưu hóa chất, chất chuẩn	-	Sanaky – Việt Nam	2026	Hàng ngày	-	-	-
26	Máy phá mẫu ECODryBlock	- Khoảng nhiệt độ: từ RT+5°C đến 165°C (bước tăng 0.5°C). - Độ ổn định nhiệt độ tại 165°C: ± 0.5°C	COD	784928	Velp – Ý	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	04/ 2027
27	Máy đo DO 2700 để bàn	- Đo độ oxy hòa tan: Thang đo: 0.00 to 50.00 mg/L Độ phân giải: 0.01 mg/L Độ chính xác: ±0.5 % full scale	BOD ₅ , DO	Main: 3259659 Sensor: BOD probe 3259422166	Thermo Scie ntific – Mỹ	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	05/ 2027

28	Máy UV UVD-3200	- Loại 2 chùm tia - Model UVD 3200 loại 2 chùm tia với giá giữ cuvet 8 chỗ tự động, tự động quét phổ - Có 04 khe sáng lựa chọn tự động	- Nước: NH₄, NO₂, NO₃, S²⁻, Tổng N, Phenol - KKKQ: SO₂, NO₂, H₂S, NH₃, CO - Khí thải: : SO₂, H₂S, NH₃ H₂SO₄	8UVD11258	LABOMED – Mỹ	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường ETV	11/2026
29	Máy pha mẫu ECO25	- Nhiệt độ làm việc: 70, 100, 120, 150 và 160°C. - Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý PID. - Độ ổn định nhiệt độ: ±0.3°C	COD	610853	VELP - Italia	2026	Khi sử dụng	12 tháng/lần	Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường ETV	11/2026
30	Cân chính xác 6 số AD4212D-32	Mức cân tối đa (Capacity): 5.1 g / 32 g (tính năng đa dải đo). Độ đọc (Readability): 0.001 mg (từ 0 đến 5.1 g) / 0.01 mg (từ 5.1 đến 32 g).	- Khí thải: Tổng bụi	T1500691	A&D company limited – Nhật Bản	2026	3 tháng/lần	12 tháng/lần	Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường ETV	11/2026
31	Tủ hút khí độc		Tủ thao tác hóa lý	-	Việt Nam	2026	Khi sử dụng	-	-	-
32	Tủ hút khí độc FuniLab	- Chiều cao bề mặt làm việc: 800mm - Độ mở tối đa: 500mm - Tốc độ dòng khí: 0.3~0.7m/s	Tủ thao tác hóa lý,	-	Việt Nam	2026	Khi sử dụng	-	-	-

33	Máy xay sinh tố	Công suất: 400W Số lượng cối: 3 cối	Pha mẫu sâu riêng	-	Sunhouse – Việt Nam	2026	Khi sử dụng	-	-	-
34	Tủ sấy HNI01-2	- Dung tích: 136lít - Nhiệt độ max: 300°C - Độ chính xác nhiệt độ: ±10C - Kích thước trong: 450 x 550 x 550mm	TSS, TSP, sấy dụng cụ hóa lý	4860	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường ETV	11/ 2026
35	Tủ BOD SPX-150B	- Thể tích: 150 lít - Dải nhiệt độ: 5°C ~ 60°C - Độ phân giải nhiệt độ: 0.1°C - Độ chính xác nhiệt độ: ±0.5°C	BOD ₅	2024073002	Xingchen – Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	06/ 2027
36	Tủ lạnh Electrolux EUM0900SA	Dung tích: 94L	Lưu môi trường vi sinh	-	Elextrolux – Trung Quốc	2026	Hàng ngày	-	-	-
37	Hệ thống sắc ký Ion (IC) - DIONEX AQUION	-	- Khí thải: HBr, HCl, HF, Br ₂ , Cl ₂	211140046	Thermo Scientific – Mỹ	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AOV	08/ 2027
38	Kính hiển vi 2 mắt	-	Vi sinh	-	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-
39	Máy đo hoạt độ phóng xạ α và β UMF-2000	- Dải đo phóng xạ: + Đo phóng xạ Alpha: 0,01 – 1000 Bq	- Nước mặt: Alpha, Beta - Nước ngầm: Alpha, Beta - Nước thải:	1712	SPC “Doza” Ltd., - Nga	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân INST	06/ 2027

		+ Đo phóng xạ Beta: 0,1 – 3000 Bq - Sai số đo: $\pm 15\%$	Alpha, Beta									
40	Hệ thống cô quay chân không	- Máy cô quay chân không: RE - 201D - Bơm chân không tuần hoàn: SHZ- D(III)ABS - Bể điều nhiệt: DHC-1005-A	Tổng dầu mỡ, Dầu mỡ khoáng, Dầu mỡ ĐTV	YNT2502254	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-	-	06/ 2027
41	Máy cắt đạm KDN	- Độ chính xác: 1%; - Tỷ lệ thu hồi: $\geq$ 99%; - Tốc độ: chung cắt 5 - 15 ml/phút;	Tổng N	J1726061100 6	STECH INTERNATI ONAL - Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-	-	-
42	Máy phá mẫu 8 vị trí KDN – 08C	- Phạm vi điều khiển nhiệt độ: nhiệt độ phòng - 600 °C - Độ chính xác kiểm soát nhiệt độ: ± 2 °C - Tốc độ gia nhiệt: 30 °C / phút	Tổng N	J4026042700 2	STECH INTERNATI ONAL - Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-	-	-
43	Máy UV-Vis U- 2900	Bước sóng 190 ~ 1100 nm Phạm vi đo: Abs: - 3.000 ~ 3.000 Abs 0 ~ 100 %T	- Nước: NH ₄ , NO ₂ , NO ₃ , S ²⁻ , Tổng N, Phenol - KKKQ: SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ,	29E03-006	Hitachi – Nhật Bản	2026	Khi sử dụng	12 tháng/ lần	Công ty Cổ phần Đám bảo Chất lượng AOV	-	-	06/ 2027

			CO										
			- Khí thải: : SO ₂ , H ₂ S, NH ₃ H ₂ SO ₄										
44	Bếp điện 2 vị trí	-	Các chỉ tiêu hóa lý	-	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-			
45	Bếp điện 2 vị trí	-	Phá mẫu chỉ tiêu Hoạt độ phóng xạ Alpha, Beta	-	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-			
46	Bơm chân không	Công suất: 180W Tốc độ bơm: 90 lít/phút (5.4 m ³ /h) Áp lực giới hạn: 2Pa	TSS	-	Trung Quốc	2026	Khi sử dụng	-	-	-			
47	Tủ lạnh LG GN- L202BS	Dung tích 187L Nhiệt độ ngăn lạnh: -18°C	Lưu môi trường vi sinh	-	Trung Quốc	2026	Hàng ngày	-	-	-			

3. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

- Tổng diện tích: 182 m²;
- + Phòng làm việc: 50 m²;
- + Phòng xử lý và phân tích mẫu: 64 m²;
- + Phòng xử lý và phân tích vi sinh (nếu có): 42 m²;
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 1 m²;
- + Khu vực chứa mẫu: 4 m²;
- + Khu vực bảo quản hóa chất: 11 m²;
- + Khu vực đặt cân: 4 m²;
- + Khu phụ trợ: 6 m².

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2017

- Số hiệu công nhận: VALAS 248
- Hiệu lực công nhận: 04/09/2031

(Bản sao công nhận phòng thí nghiệm và danh mục phép thử được công nhận kèm theo)

Công ty TNHH TAN R cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH TAN R cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường **Công ty TNHH TAN R** hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA
CÔNG TY TNHH TAN R**
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Đoàn Văn Nghĩa